

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đoàn Đình Duy Khương Quyền Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.12.2017	31.12.2016
			VNĐ	VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.941.309.706.979	2.746.072.800.225
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	543.651.558.062	603.188.961.343
111	Tiền		82.294.365.647	270.265.069.467
112	Các khoản tương đương tiền		461.357.192.415	332.923.891.876
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		930.559.207.675	703.731.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	930.559.207.675	703.731.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		807.658.682.282	692.280.925.032
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	740.025.382.036	622.748.103.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.193.194.965	23.277.764.848
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.239.970.057	34.213.970.916
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	50.912.967.163	25.533.168.273
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(21.712.831.939)	(13.492.082.101)
140	Hàng tồn kho	8	634.011.771.164	732.860.670.514
141	Hàng tồn kho		636.467.927.343	734.557.083.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.456.156.179)	(1.696.412.765)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.428.487.796	14.011.243.336
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.715.813.993	4.212.568.934
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.972.889.195	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	7.739.784.608	8.309.772.785
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.148.295.051.933	1.199.269.175.705
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.509.997.935	5.099.472.109
215	Phải thu cho vay dài hạn		3.449.997.935	5.099.472.109
216	Phải thu dài hạn khác		60.000.000	-
220	Tài sản cố định		1.026.999.503.625	1.103.433.387.404
221	Tài sản cố định hữu hình	11	785.209.377.724	841.468.707.693
222	Nguyên giá		1.377.975.628.774	1.356.813.642.277
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(592.766.251.050)	(515.344.934.584)
227	Tài sản cố định vô hình	12	241.790.125.901	261.964.679.711
228	Nguyên giá		269.846.865.042	284.512.652.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.056.739.141)	(22.547.973.211)
240	Tài sản dở dang dài hạn		36.307.709.778	17.160.871.337
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.307.709.778	17.160.871.337
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.537.718.549	15.744.151.251
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.129.548.349	4.335.981.051
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		66.940.122.046	57.831.293.604
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	31.156.425.691	22.760.003.178
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	35.783.696.355	35.071.290.426
270	TỔNG TÀI SẢN		4.089.604.758.912	3.945.341.975.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.330.373.889.978	1.075.559.068.116
310	Nợ ngắn hạn		1.266.925.142.383	1.017.958.653.484
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	262.886.943.355	291.703.470.691
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.898.974.827	17.652.215.300
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	10	23.589.093.359	47.454.390.698
314	Phải trả người lao động		170.969.066.081	170.798.955.402
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	51.258.882.740	29.959.680.555
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	9.479.895.138	31.687.812.617
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18	204.083.490.483	6.558.475.458
320	Vay ngắn hạn	19	469.800.000.000	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20	62.958.796.400	67.378.224.300
330	Nợ dài hạn		63.448.747.595	57.600.414.632
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	38.386.466.419	33.379.107.808
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	25.062.281.176	24.221.306.824
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.759.230.868.934	2.869.782.907.814
410	Vốn chủ sở hữu		2.759.230.868.934	2.869.782.907.814
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23	1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	23	1.095.180.949.548	1.220.561.708.767
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	337.998.737.934	736.638.702.184
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.204.089.359	50.993.468.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		316.794.648.575	685.645.233.601
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	11.811.523.452	34.160.248.863
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.089.604.758.912	3.945.341.975.930

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.568.825.883.266	1.299.230.297.803	4.570.114.010.206	4.153.858.990.854
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26	215.410.688.567	124.118.289.251	506.611.812.031	370.814.214.454
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.353.415.194.699	1.175.112.008.552	4.063.502.198.175	3.783.044.776.400
11	Giá vốn hàng bán	27	788.816.255.559	643.561.690.219	2.279.434.021.878	2.070.058.537.405
20	Lợi nhuận gộp		564.598.939.140	531.550.318.333	1.784.068.176.297	1.712.986.238.995
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	22.067.076.768	15.110.130.750	88.781.257.654	57.818.264.184
22	Chi phí hoạt động tài chính	29	28.651.752.529	24.147.805.885	97.686.249.285	84.755.578.873
23	Trong đó: chi phí lãi vay		5.881.270.573	2.713.418.092	24.541.141.037	12.492.351.845
24	Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		(416.614.056)	268.419.468	(1.206.432.702)	(187.904.291)
25	Chi phí bán hàng	30	243.173.894.081	189.906.845.605	732.926.047.977	631.639.529.721
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	85.329.957.227	92.827.805.586	318.385.523.755	297.318.503.446
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		229.093.798.015	240.046.411.475	722.645.180.232	756.902.986.848
31	Thu nhập khác	31	1.169.473.937	3.220.438.838	6.756.814.138	15.121.096.000
32	Chi phí khác	31	7.119.085.266	(12.287.772)	10.041.010.203	15.367.068.235
40	Lợi nhuận khác		(5.949.611.329)	3.232.726.610	(3.284.196.065)	(245.972.235)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		223.144.186.686	243.279.138.085	719.360.984.167	756.657.014.613
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	72.607.132.839	38.934.581.529	77.547.623.218	89.002.442.744
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	5.788.757.043	(13.717.313.569)	(712.405.929)	(20.986.730.153)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		144.748.296.804	218.061.870.125	642.525.766.878	688.641.302.022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.353.415	1.175.112	178.303	15,2%
Lợi nhuận trước thuế	223.144	243.279	(20.135)	-8,3%
Lợi nhuận sau thuế	144.748	218.062	(73.314)	-33,6%

Doanh thu thuần quý 4/2017 tăng 15,2% tập trung chủ yếu vào các nhóm hàng kinh doanh và hàng khác do đó lợi nhuận trước thuế quý 4/2017 chưa tăng tương xứng với doanh thu.

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 giảm 33,6% so với cùng kỳ do hạch toán thuế TNDN năm 2017 theo mức điều chỉnh của năm 2016.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

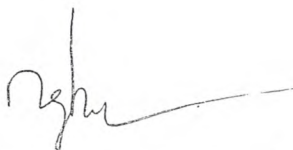
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN/HN

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2017	31.12.2016
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	719.360.984.167	756.657.014.613
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	92.010.389.406	93.720.931.417
03	Các khoản dự phòng	16.053.758.031	6.788.343.273
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(464.083.555)	467.459.783
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(86.457.407.316)	(61.668.280.508)
06	Chi phí lãi vay	24.541.141.037	12.492.351.845
07	Các khoản điều chỉnh khác (trích quỹ KHCN)	8.705.231.445	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	773.750.013.215	808.457.820.423
09	(Tăng) các khoản phải thu	(96.228.361.916)	(49.383.172.892)
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	100.398.920.328	(91.499.661.090)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	(46.499.925.995)	148.508.813.932
12	(Tăng) các chi phí trả trước	(13.907.121.325)	(1.466.899.682)
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.677.425.925)	(12.355.359.094)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(95.788.325.785)	(64.844.697.715)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(104.404.525.215)	(92.225.802.806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	492.643.247.382	645.191.041.076
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(63.484.311.476)	(136.172.500.824)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	20.184.454.559	10.271.648.184
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.563.273.592.255)	(1.439.479.585.457)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	1.316.573.983.381	1.241.729.070.545
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(19.440.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	9.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.774.670.583	46.066.915.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(230.664.795.208)	(277.584.452.236)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	36.104.098.020
33	Tiền thu từ đi vay	2.516.213.007.337	1.561.815.329.559
34	Tiền trả nợ gốc vay	(2.401.178.435.800)	(1.477.761.107.833)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(436.556.226.000)	(305.521.825.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(321.521.654.463)	(185.363.505.254)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	(59.543.202.289)	182.243.083.586
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	603.188.961.343	420.712.811.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.799.008	233.065.839
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	543.651.558.062	603.188.961.343


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 3.205 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.944 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và cung cấp dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	-	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	-	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	99,6%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (***)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

(**) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai. Đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%.

(***) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG. Thời điểm giải thể là ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Công ty con (tiếp theo)***

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

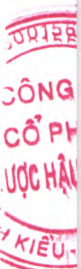
Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự phòng

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Quý khen thưởng, phúc lợi***

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng LNST hợp nhất cổ đông Công ty mẹ
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền mặt	20.721.551.877	17.132.249.688
Tiền gửi ngân hàng	61.572.813.770	253.132.819.779
Các khoản tương đương tiền (*)	461.357.192.415	332.923.891.876
	<u>543.651.558.062</u>	<u>603.188.961.343</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	930.559.207.675	930.559.207.675	703.731.000.000	703.731.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.129.548.349	-	4.335.981.051	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>31.037.718.549</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>32.244.151.251</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.129.548.349	4.335.981.051

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	4.335.981.051	4.523.885.342
Chia lỗ	(1.206.432.702)	(187.904.291)
Số dư cuối kỳ/năm	3.129.548.349	4.335.981.051

(**) Chi tiết chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Bên thứ ba	740.025.382.036	622.748.103.096

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017 Giá trị VNĐ	31.12.2016 Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	243.590.918	197.969.103
Lãi tiền gửi phải thu	27.404.107.947	15.588.566.422
Phải thu người lao động	7.290.406.074	1.837.560.698
Phải thu khác	15.974.862.224	7.909.072.050
	<u>50.912.967.163</u>	<u>25.533.168.273</u>

7 NỢ XẤU

	31.12.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	193.956.923.313	172.244.091.374	(21.712.831.939)

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	157.309.867.394	143.817.785.293	(13.492.082.101)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	13.492.082.101	10.987.369.519
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	8.220.749.838	2.695.803.165
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(191.090.583)
Số dư cuối kỳ/ năm	21.712.831.939	13.492.082.101

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	41.560.218.649	-	60.597.811.325	-
Nguyên vật liệu tồn kho	285.333.766.326	(1.294.938.769)	235.989.641.851	-
Chi phí SXKD dở dang	54.916.072.790	-	32.650.192.227	-
Thành phẩm tồn kho	209.751.265.206	(1.161.217.410)	259.215.081.061	(1.348.938.937)
Hàng hóa	44.906.604.372	-	146.104.356.815	(347.473.828)
	636.467.927.343	(2.456.156.179)	734.557.083.279	(1.696.412.765)

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	1.696.412.765	3.011.372.184
Tăng dự phòng	759.743.414	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.314.959.419)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.456.156.179</u>	<u>1.696.412.765</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	39.409.097	30.818.180
Chi phí khác	9.676.404.896	4.181.750.754
	<u>9.715.813.993</u>	<u>4.212.568.934</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.713.316.530	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	12.535.021.407	6.810.300.852
Nâng cấp tài sản thuê	167.682.780	111.109.236
Chi phí khác	7.740.404.974	4.779.478.240
	<u>31.156.425.691</u>	<u>22.760.003.178</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	22.760.003.178	28.312.322.417
Tăng	18.636.482.446	10.064.079.501
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.240.059.933)	(15.547.138.374)
Thanh lý	-	(69.260.366)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>31.156.425.691</u>	<u>22.760.003.178</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Hoàn thuế trong kỳ/năm	Tăng/(Giảm) khác trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.812.843.726	(7.835.618.270)	-	-	1.048.850.952	26.076.408
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.120.020	(9.120.020)	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	696.183.652	(12.943.469.741)	-	-	13.783.500.598	1.536.214.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.214.504	-	-	-	68.472.042	156.686.546
Thuế thu nhập cá nhân	703.410.883	(236.384.250)	(70.268.175)	-	5.608.366.368	6.005.124.826
Thuế sử dụng đất	-	-	-	-	15.682.319	15.682.319
Cộng	<u>8.309.772.785</u>	<u>(21.024.592.281)</u>	<u>(70.268.175)</u>	-	<u>20.524.872.279</u>	<u>7.739.784.608</u>

Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.519.770.388	82.851.117.983	-	28.845.667	(86.365.046.513)	12.034.687.525
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.360.668.006	-	-	(43.357.206.466)	3.461.540
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.926.931	-	-	(2.926.931)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.602.987.542	77.547.623.218	538.338.330	(37.183)	(95.719.853.743)	10.969.058.164
Thuế thu nhập cá nhân	3.331.632.768	47.556.909.948	349.531.290	-	(50.656.187.876)	581.886.130
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.654.256.882	-	-	(5.654.256.882)	-
Thuế khác	-	206.610.756	-	-	(206.610.756)	-
Cộng	<u>47.454.390.698</u>	<u>257.180.113.724</u>	<u>887.869.620</u>	<u>28.808.484</u>	<u>(281.962.089.167)</u>	<u>23.589.093.359</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	520.491.998.475	584.082.620.408	176.281.285.316	75.957.738.078	1.356.813.642.277
Mua trong kỳ/năm	-	6.265.059.301	-	-	6.265.059.301
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 13)	1.526.733.357	27.043.377.510	3.603.176.486	543.975.079	32.717.262.432
Thanh lý	(41.671.313)	(8.782.295.927)	(3.981.828.229)	(2.002.929.672)	(14.808.725.141)
Phân loại lại	-	(548.900.000)	-	(1.904.914.233)	(2.453.814.233)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	521.977.060.519	607.883.977.430	175.520.721.573	72.593.869.252	1.377.975.628.774
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	126.281.350.476	234.752.559.219	98.531.254.030	55.779.770.859	515.344.934.584
Khấu hao trong kỳ/năm	29.892.119.063	45.276.214.217	13.823.766.067	5.857.592.388	94.849.691.735
Thanh lý	(41.671.313)	(8.768.212.578)	(3.767.366.821)	(2.002.929.672)	(14.580.180.384)
Phân loại lại	-	(441.288.936)	-	(1.849.110.087)	(2.290.399.023)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	156.131.798.226	270.643.388.060	108.205.741.276	57.785.323.488	592.766.251.050
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	394.210.647.999	349.330.061.189	77.750.031.286	20.177.967.219	841.468.707.693
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	365.845.262.293	337.240.589.370	67.314.980.297	14.808.545.764	785.209.377.724

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.061 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 152.963 triệu đồng Việt Nam).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Mua trong kỳ/năm	-	-	278.510.400	278.510.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 13)	-	666.206.720	2.264.085.000	2.930.291.720
Thanh lý	(17.874.590.000)	-	-	(17.874.590.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>95.158.560.046</u>	<u>159.056.771.791</u>	<u>15.631.533.205</u>	<u>269.846.865.042</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	15.399.463.694	7.148.509.517	22.547.973.211
Khấu hao trong kỳ/năm	-	3.321.730.798	2.187.035.132	5.508.765.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>-</u>	<u>18.721.194.492</u>	<u>9.335.544.649</u>	<u>28.056.739.141</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	142.991.101.377	5.940.428.288	261.964.679.711
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>95.158.560.046</u>	<u>140.335.577.299</u>	<u>6.295.988.556</u>	<u>241.790.125.901</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	16.658.486.842	6.267.835.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	11.596.485.312	2.141.843.739
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	71.643.034	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Trang thiết bị cho xe tải	33.550.000	-
Cải tạo phòng ban	4.000.000	-
Máy móc thiết bị phòng khám	-	8.115.425.642
Dự án máy in	7.319.595.816	-
	<u>36.307.709.778</u>	<u>17.160.871.337</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	17.160.871.337	15.722.551.016
Mua sắm	56.940.741.775	118.095.065.265
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(32.717.262.432)	(109.839.029.974)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(2.930.291.720)	(6.205.435.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.146.349.182)	(23.886.000)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(496.913.970)
Xóa sổ	-	(91.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.307.709.778</u>	<u>17.160.871.337</u>

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	178.918.481.775	175.356.452.130
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>35.783.696.355</u>	<u>35.071.290.426</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	4.500.000	4.500.000	211.200.000	211.200.000
Bên thứ ba (*)	<u>262.882.443.355</u>	<u>262.882.443.355</u>	<u>291.492.270.691</u>	<u>291.492.270.691</u>
	<u>262.886.943.355</u>	<u>262.886.943.355</u>	<u>291.703.470.691</u>	<u>291.703.470.691</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	35.135.876.027	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	33.450.431.047	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	25.762.165.250	46.661.401.500
Develing Trade BV	36.157.842.392	23.703.336.181

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	6.660.719.815	2.984.753.722
Lãi vay phải trả	452.849.861	589.134.749
Chi phí hội thảo	-	12.058.228
Các chi phí phải trả khác	<u>44.145.313.064</u>	<u>26.373.733.856</u>
	<u>51.258.882.740</u>	<u>29.959.680.555</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2)	9.479.895.138	31.687.812.617

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	800.645.116	988.977.577
Cổ tức phải trả	196.119.106.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.163.738.867	5.569.497.881
	<u>204.083.490.483</u>	<u>6.558.475.458</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	469.800.000.000	469.800.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>469.800.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	2.512.300.000.000	(2.366.200.000.000)	469.800.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	3.913.007.337	(34.978.435.800)	-
	<u>354.765.428.463</u>	<u>2.516.213.007.337</u>	<u>(2.401.178.435.800)</u>	<u>469.800.000.000</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI (tiếp theo)

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	29.226.348.693	31.082.436.238	7.069.439.369	67.378.224.300
Trích quỹ trong kỳ/năm	86.125.998.705	-	14.836.474.553	100.962.473.258
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định sang quỹ phúc lợi	7.519.442.000	(7.519.442.000)	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(3.277.288.932)	-	(3.277.288.932)
Sử dụng quỹ	(88.101.443.672)	-	(14.003.168.554)	(102.104.612.226)
Số dư cuối kỳ/năm	34.770.345.726	20.285.705.306	7.902.745.368	62.958.796.400

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	7.593.479.308	25.785.628.500	33.379.107.808
Trích quỹ trong kỳ/năm	3.970.878.728	3.102.386.051	7.073.264.779
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(2.065.906.168)	(2.065.906.168)
Số dư cuối kỳ/năm	11.564.358.036	26.822.108.383	38.386.466.419

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	(5.446.864.017)	29.668.170.841	24.221.306.824
Số trích quỹ trong kỳ/năm	8.705.231.445	-	8.705.231.445
Quỹ khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(2.243.810.364)	2.243.810.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(5.070.779.327)	(5.070.779.327)
Thanh lý	1.778.920.702	(1.778.920.702)	-
Sử dụng quỹ	(2.793.477.766)	-	(2.793.477.766)
Số dư cuối kỳ/năm	-	25.062.281.176	25.062.281.176

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vố cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	685.645.233.601	685.645.233.601
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	181.082.523.189	(181.082.523.189)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	736.638.702.184	2.835.622.658.951
Cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1 (*)	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	642.404.050.772	642.404.050.772
Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	1.671.467.195	1.671.467.195
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	310.436.650.781	(310.436.650.781)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.678.223.316)	(85.678.223.316)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(14.660.275.620)	(14.660.275.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.095.180.949.548	337.998.737.934	2.747.419.345.482

(*) Trong tháng 4 năm 2017, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2017.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ	31.12.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/năm	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng và đã tiến hành chi trả vào ngày 17 tháng 5 năm 2017.

Theo Quyết định số 052/2017/QĐ.HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2017 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng và đã chi trả vào ngày 04 tháng 10 năm 2017.

Theo Quyết định số 063/2017/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2017 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 2/2017 với tỷ lệ 15% mệnh giá tương ứng với số tiền là 196.119.106.500 đồng và dự kiến chi trả vào ngày 25 tháng 01 năm 2018.

24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	34.160.248.863	20.323.225.971
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	13.204.120.020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	121.716.106	2.996.068.421
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(447.775.389)	(597.631.764)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(176.198.933)	(540.533.785)
Cổ tức	(735.000.000)	(1.225.000.000)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	(21.111.467.195)	-
Số dư cuối kỳ/năm	11.811.523.452	34.160.248.863

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	651.982	651.214
Euro (EUR)	5.649	46.884
Pataca Macau (MOP)	-	20
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	1.162.583.179.902	1.040.360.821.965	3.534.619.681.783	3.380.790.607.602
Doanh thu bán hàng hóa	387.965.649.492	239.638.565.916	977.679.844.675	718.698.231.331
Doanh thu khác	18.277.053.872	19.230.909.922	57.814.483.748	54.370.151.921
	<u>1.568.825.883.266</u>	<u>1.299.230.297.803</u>	<u>4.570.114.010.206</u>	<u>4.153.858.990.854</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	211.794.053.157	120.858.762.178	494.243.744.878	355.747.658.516
Hàng bán bị trả lại	3.616.635.410	3.259.527.073	12.368.067.153	15.066.555.938
	<u>215.410.688.567</u>	<u>124.118.289.251</u>	<u>506.611.812.031</u>	<u>370.814.214.454</u>
Doanh thu thuần	<u>1.353.415.194.699</u>	<u>1.175.112.008.552</u>	<u>4.063.502.198.175</u>	<u>3.783.044.776.400</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	961.726.486.654	920.568.691.935	3.054.615.563.306	3.026.517.926.448
Doanh thu bán hàng hóa	373.411.654.173	235.312.406.695	951.072.151.121	702.156.698.031
Doanh thu khác	18.277.053.872	19.230.909.922	57.814.483.748	54.370.151.921

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	429.882.387.564	417.099.071.013	1.365.462.441.827	1.392.600.918.874
Giá vốn hàng hóa	356.660.462.027	225.775.336.403	900.526.104.705	668.325.648.349
Giá vốn khác	1.495.282.367	893.273.244	12.711.070.791	10.446.479.601
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	778.123.601	(205.990.441)	734.404.555	(1.314.509.419)
	<u>788.816.255.559</u>	<u>643.561.690.219</u>	<u>2.279.434.021.878</u>	<u>2.070.058.537.405</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	21.358.392.688	14.499.044.035	81.400.481.744	54.650.166.838
Thu nhập từ cổ tức	-	-	189.730.364	313.749.620
Lãi thanh lý công ty con	-	-	3.992.308.108	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	708.684.080	605.818.049	3.198.737.438	2.588.416.127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.268.666	-	265.931.599
	<u>22.067.076.768</u>	<u>15.110.130.750</u>	<u>88.781.257.654</u>	<u>57.818.264.184</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	5.881.270.573	2.713.418.092	24.541.141.037	12.492.351.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	722.396.705	2.492.743.600	4.274.803.781	5.485.354.448
Chiết khấu thanh toán	22.048.076.597	18.947.096.275	68.749.374.613	66.663.910.134
Chi phí tài chính khác	8.654	(5.452.082)	120.929.854	113.962.446
	<u>28.651.752.529</u>	<u>24.147.805.885</u>	<u>97.686.249.285</u>	<u>84.755.578.873</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	105.800.587.628	102.777.218.610	355.449.954.624	300.631.057.260
Chi phí quảng cáo	59.450.321.279	29.539.662.354	152.591.701.912	162.943.769.507
Chi phí khác	77.922.985.174	57.589.964.641	224.884.391.441	168.064.702.954
	<u>243.173.894.081</u>	<u>189.906.845.605</u>	<u>732.926.047.977</u>	<u>631.639.529.721</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	64.025.811.940	75.894.145.263	244.848.095.072	238.566.839.903
Chi phí khác	21.304.145.287	16.933.660.323	73.537.428.683	58.751.663.543
	<u>85.329.957.227</u>	<u>92.827.805.586</u>	<u>318.385.523.755</u>	<u>297.318.503.446</u>

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	206.846.671	1.148.339.840	2.081.319.802	5.820.571.285
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	109.608.364	-	110.988.811
Thu nhập khác	962.627.266	1.962.490.634	4.675.494.336	9.189.535.904
	<u>1.169.473.937</u>	<u>3.220.438.838</u>	<u>6.756.814.138</u>	<u>15.121.096.000</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	-	-	8.295.694.967
Chi phí khấu hao	118.131.981	156.810.314	586.216.429	4.611.432.784
Chi phí khác	7.000.953.285	(169.098.086)	9.454.793.774	2.459.940.484
	<u>7.119.085.266</u>	<u>(12.287.772)</u>	<u>10.041.010.203</u>	<u>15.367.068.235</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.910.496.597.338	1.671.352.166.776
Chi phí nhân công	855.075.780.980	776.272.594.987
Chi phí khấu hao	91.343.474.099	88.523.885.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.577.871.015	343.569.376.383
Chi phí khác	278.424.134.715	90.487.878.474
	<u>3.324.917.858.147</u>	<u>2.970.205.902.291</u>

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	223.144.186.686	243.279.138.085	719.360.984.167	756.657.014.613
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	44.628.837.337	48.655.827.617	143.872.196.833	151.331.402.923
Điều chỉnh:	-	-	-	-
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	8.128.338.052	-	23.231.360.178	-
Ảnh hưởng các khoản không được khấu trừ	5.101.637.973	263.254.747	8.303.592.487	2.772.313.223
Dự phòng (thừa)/thiếu các năm trước	13.263.212	213.925.269	205.959.729	262.608.996
Ảnh hưởng thuế theo tỷ suất ấn định năm 2016	69.242.493.761	24.456.194.565	69.242.493.761	24.456.194.565
Thu nhập không chịu thuế	-	460	(37.946.073)	(62.752.505)
Ưu đãi thuế	(48.747.411.049)	(48.885.158.575)	(166.112.684.838)	(107.120.114.912)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(499.483.705)	(1.388.418.215)	(1.169.202.148)	(6.668.171.562)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	528.214.301	1.901.642.092	(700.552.640)	3.044.231.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	78.395.889.882	25.217.267.960	76.835.217.289	68.015.712.591

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	72.607.132.839	38.934.581.529	77.547.623.218	89.002.442.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	5.788.757.043	(13.717.313.569)	(712.405.929)	(20.986.730.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	78.395.889.882	25.217.267.960	76.835.217.289	68.015.712.591

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	145.348.569.644	216.963.969.306	642.404.050.772	685.645.233.601
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(18.025.190.205)	(34.921.840.665)	(71.480.738.318)	(99.930.498.936)
	<u>127.323.379.439</u>	<u>182.042.128.641</u>	<u>570.923.312.454</u>	<u>585.714.734.665</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	86.958.825	130.746.071	87.010.624
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	974	2.135	4.367	6.732



34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VND	VND	VND	VND
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 6 năm 2017 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (cổ phiếu)	130.746.071	130.540.566	130.746.071	130.592.365
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 6 năm 2017 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (VND)	974	1.422	4.367	4.485

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được tính toán lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202 cho mục đích so sánh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(101.594.448.158)	1.663.949.222	(99.930.498.936)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	87.010.624		87.010.624
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	6.993		6.732

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

b)

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.422.028.378	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	115.731.722.192	122.558.946.522
	<u>142.841.864.082</u>	<u>149.968.913.312</u>

c) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	18.727.173.322	25.292.389.735
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	10.326.337.676	31.867.348.447
	<u>29.053.510.998</u>	<u>57.159.738.182</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	2.443.371.600	2.253.860.000
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	-	149.132.240
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	188.754.124.500	132.127.887.500
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	17.749.263.439	10.691.087.971
Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào - công ty liên kết	4.500.000	211.200.000



37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	410.775.149.717	250.621.052.108
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	32.717.262.432	109.839.029.974
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.930.291.720	6.205.435.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chi phí trả trước dài hạn	2.146.349.182	23.886.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	-	496.913.970
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	-	6.773.444.684
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	27.404.107.947	15.588.566.422
Phát hành cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	435.817.410.000	-

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	2.516.213.007.337	1.561.815.329.559

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	2.401.178.435.800	1.477.761.107.833

38 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố cho báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2017, dựa trên số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Thanh tra số 2255 ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty điều chỉnh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2016.

38 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31.12.2016 VND
Giảm Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.743.754.917)
Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.712.439.648
Giảm lợi nhuận chưa phân phối	<u>(24.456.194.565)</u>

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	2016 VND
Tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.456.194.565
Giảm Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	<u>(2.508)</u>

(b) **Phân loại lại**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31.12.2016 VND
Tăng Thuế GTGT được khấu trừ	789.328.791
Tăng Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.853.134.149
Tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình	190.909.090
Tăng xây dựng cơ bản dở dang	508.663.736
Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>5.342.035.766</u>

38 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc trình bày lại trên một số khoản mục của các báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.747.174.092.202	(1.101.291.977)	2.746.072.800.225
150	Tài sản ngắn hạn khác	15.112.535.313	(1.101.291.977)	14.011.243.336
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	699.572.826	789.328.791	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.200.393.553	(1.890.620.768)	8.309.772.785
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.198.569.602.879	699.572.826	1.199.269.175.705
220	Tài sản cố định	1.103.242.478.314	190.909.090	1.103.433.387.404
221	Tài sản cố định hữu hình	841.277.798.603	190.909.090	841.468.707.693
222	Nguyên giá	1.356.622.733.187	190.909.090	1.356.813.642.277
240	Tài sản dở dang dài hạn	16.652.207.601	508.663.736	17.160.871.337
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.652.207.601	508.663.736	17.160.871.337
270	TỔNG TÀI SẢN	3.945.743.695.081	(401.719.151)	3.945.341.975.930
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.051.504.592.702	24.054.475.414	1.075.559.068.116
310	Nợ ngắn hạn	993.904.178.070	24.054.475.414	1.017.958.653.484
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	23.399.915.284	24.054.475.414	47.454.390.698
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.894.239.102.379	(24.456.194.565)	2.869.782.907.814
410	Vốn chủ sở hữu	2.894.239.102.379	(24.456.194.565)	2.869.782.907.814
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	761.094.896.749	(24.456.194.565)	736.638.702.184
440	TỔNG NGUỒN VỐN	3.945.743.695.081	(401.719.151)	3.945.341.975.930

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.546.248.179	24.456.194.565	89.002.442.744
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	713.097.496.587	(24.456.194.565)	688.641.302.022
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	6.993	(2.508)	4.485

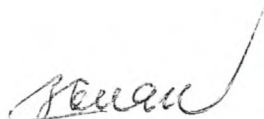
38 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng lưu chuyển tiền tệ

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
09	Tăng các khoản phải thu	(50.484.464.869)	1.101.291.977	(49.383.172.892)
11	Tăng các khoản phải trả	148.910.533.083	(401.719.151)	148.508.813.932
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	644.491.468.250	699.572.826	645.191.041.076
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(135.472.927.998)	(699.572.826)	(136.172.500.824)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(276.884.879.410)	(699.572.826)	(277.584.452.236)




Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018